

**PHỤ LỤC****DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ Y TẾ CHUYÊN KHOA PHẪU THUẬT THẦN KINH CỘT SỐNG, XQUANG NĂM 2024  
TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2115 /TB-BV ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An)

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đề xuất
1	CS1	Vít sọ não	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính 1.6mm -2.0mm. Dài $\geq$ 5mm, ít nhất có cỡ 5mm và 6mm. Tụ khoan/Tụ taro. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	2.000
2	CS2	Vít sọ não	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính 1.6mm - 2.0mm. Dài $\geq$ 5mm, ít nhất có cỡ 5mm và 6mm. Tụ khoan/Tụ taro.	Cái	2.000
3	CS3	Lưới vá khuyết sọ	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dày $\geq$ 0.6mm, kích thước $\geq$ 90mm x 90mm. Dùng được với nhiều loại vít có đường kính 1.6mm - 2.0mm	Miếng/ Cái	10
4	CS4	Lưới vá khuyết sọ	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dày $\geq$ 0.6mm, kích thước $\geq$ 90mm x 120mm. Dùng được với nhiều loại vít có đường kính 1.6mm - 2.0mm	Miếng/ Cái	10
5	CS5	Lưới vá khuyết sọ	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dày $\geq$ 0.6mm, kích thước $\geq$ 100mm x 100mm. Dùng được với nhiều loại vít có đường kính 1.6mm - 2.0mm	Miếng/ Cái	10
6	CS6	Lưới vá khuyết sọ	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dày $\geq$ 0.6mm. Kích thước $\geq$ 100mm x 120mm. Dùng được với nhiều loại vít có đường kính 1.6mm - 2.0mm	Miếng/ Cái	10
7	CS7	Lưới vá khuyết sọ	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dày $\geq$ 0.6mm. Kích thước $\geq$ 120mm x 120mm. Dùng được với nhiều loại vít có đường kính 1.6mm - 2.0mm	Miếng/ Cái	15
8	CS8	Lưới vá khuyết sọ	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dày $\geq$ 0.6mm. Kích thước $\geq$ 150mm x 150mm. Dùng được với nhiều loại vít có đường kính 1.6mm - 2.0mm	Miếng/ Cái	20
9	CS9	Lưới vá khuyết sọ	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dày $\geq$ 0.6mm. Kích thước $\geq$ 200mm x 200mm. Dùng được với nhiều loại vít có đường kính 1.6mm - 2.0mm	Miếng/ Cái	20
10	CS10	Dẫn lưu áp lực âm	Bao gồm: Bình chứa dịch có thể tích $\geq$ 200 mL, với $\geq$ 3 lò xo tạo áp lực. Dây dẫn có đường kính 10Fr -14Fr, phân giữa dây có các lỗ. Kim dẫn $\geq$ 10cm. Ống dây hút có đầu nối hình chữ Y. Vật liệu Polyvinyl chloride (PVC) hoặc tương đương. Tiệt trùng.	Cái/Bộ	600
11	CS11	Dẫn lưu não thất ổ bụng	Vật liệu bằng silicon. Đường kính trong $\geq$ 1.0 mm. Tổng chiều dài $\geq$ 120 cm, có $\geq$ 10 lỗ ở đầu gần. Van dẫn lưu gồm có đủ cả ba loại áp lực: áp lực thấp, áp lực trung bình và áp lực cao. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Bộ	40

12	CS12	Dẫn lưu não thất ổ bụng	Vật liệu bằng silicon. Đường kính trong $\geq 1.0$ mm. Tổng chiều dài $\geq 120$ cm, có $\geq 10$ lỗ ở đầu gần. Van dẫn lưu gồm có đủ cả ba loại áp lực: áp lực thấp, áp lực trung bình và áp lực cao. Có kèm theo que luồn hỗ trợ bằng kim loại. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Bộ	40
13	CS13	Bộ dẫn lưu não thất ra ngoài	Bao gồm: Catheter não thất, dây dẫn, một buồng nhỏ giọt cứng $\geq 50$ ml có thang đo theo đơn vị H <sub>2</sub> O và mmHg và túi đựng dịch dịch dẫn lưu $\geq 200$ ml . Có	Bộ	50
14	CS14	Bộ dẫn lưu não thất ra ngoài	Bao gồm: Catheter não thất, dây dẫn, một buồng nhỏ giọt cứng $\geq 50$ ml có thang đo theo đơn vị cmH <sub>2</sub> O và mmHg và túi đựng dịch dịch dẫn lưu $\geq 200$ ml .	Bộ	50
15	CS15	Nẹp sọ não thẳng	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Có $\geq 18$ lỗ dùng được với nhiều loại vít có đường kính 1.6mm - 2.0mm. Dày 0.6mm -1.0mm. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cái	100
16	CS16	Nẹp sọ não thẳng	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Có $\geq 18$ lỗ dùng được với nhiều loại vít có đường kính 1.6mm - 2.0mm. Dày 0.6mm -1.0mm.	Cái	100
17	CS17	Nẹp mini 6 lỗ	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Có 6 lỗ dùng được với nhiều loại vít với đường kính 1.6mm -2.0mm. Dày 0.6mm -1.0mm	Cái	20
18	CS18	Kim, khóa, kẹp (clip, clamp)	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài $\geq 5$ mm, ít nhất có các độ dài 5mm; 7mm; 9mm; 11mm; 12mm; 15mm. Lực kẹp: $\geq 150$ gms. Độ mở: $\geq 6$ mm.	Cái	60
19	CS19	Dây thưa sọ não	Vật liệu kim loại. Có $\geq 2$ dây xoắn. Dài $\geq 400$ mm.	Cái	800
20	CS20	Sáp cầm máu	Sáp cầm máu tiệt trùng dùng cho xương. Trọng lượng $\geq 2.5$ g. Tiệt trùng đơn miếng.	Miếng	1.000
21	CS21	Vật liệu cầm máu sọ não	Vật liệu cầm máu tự tiêu gelatin hoặc tương đương. Kích thước tối thiểu 5cm x 7cm x 1cm. Tiệt trùng đơn miếng.	Cái	1.000
22	CS22	Vật liệu cầm máu	Vật liệu 100% hữu cơ Oxy hóa Cellulose tái tổ hợp hoặc tương đương. Kích thước tối thiểu 10cm x 20cm. Cầm máu trong vòng 2-3 phút, tiêu hoàn toàn 7-14 ngày. Tiệt trùng đơn miếng.	Miếng	1.000
23	CS23	Túi bọc máy vi phẫu	Kích thước tối thiểu 110cm x 160 cm. Tiệt trùng đơn cái	Miếng	200
24	CS24	Gạc ép sọ não	Thành phần là vải không dệt, kích thước 1cm x 8cm x 4 lớp. Cản quang. Tiệt	Miếng	10.000
25	CS25	Miếng vá màng cứng	Vật liệu tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng, tự dính. Kích thước tối thiểu 5cm x 5cm. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	20
26	CS26	Mũi khoan sọ não tự dừng	Mũi khoan sọ não tự dừng. Có ít nhất cỡ 9mmx12mm và 11mmx14mm, dùng được với độ dày hộp sọ $\geq 1$ mm.	Cái	5

27	CS27	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng	Bao gồm: có $\geq 2$ kim chọc dò cuống sóng: Đường kính 8G - 13G. Trên thân kim có đánh dấu chia vạch xác định độ sâu. Chiều dài $\geq 120$ mm. Có $\geq 2$ bóng nong thân đốt sóng. Bóng chịu áp lực tối đa $\geq 400$ psi. Có đồng hồ hiển thị áp lực bơm bóng. Có $\geq 04$ kim chọc và đẩy xi măng: Vật liệu thép không gỉ. Có Xi măng cột sóng: Thành phần gồm $\geq 20$ g bột và $\geq 9$ g dung dịch pha. Dung tích sau khi trộn $\geq 20$ ml. Có tay khoan, Có bộ trộn. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Bộ	15
28	CS28	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng	Bao gồm: có $\geq 2$ kim chọc dò cuống sóng: Đường kính 8G - 13G. Trên thân kim có đánh dấu chia vạch xác định độ sâu. Chiều dài $\geq 120$ mm. Có $\geq 2$ bóng nong thân đốt sóng: Có đồng hồ hiển thị áp lực bơm bóng. Có $\geq 04$ kim chọc và đẩy xi măng: Vật liệu thép không gỉ. Có Xi măng: Thành phần $\geq 20$ g xi măng xương và $\geq 9$ ml dung dịch pha. Có tay khoan, bộ trộn. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Bộ	5
29	CS29	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng không có bóng	Bao gồm: 02 kim chọc dò: Vật liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Có mũi vát. Đường kính 8G-13G. Xi măng sinh học $\geq 20$ g bột và $\geq 9$ g dung dịch pha. Hệ thống bơm xi măng không bóng. Bao gồm: 01 bộ trộn. 01 phễu đổ xi măng. 01 pittong đẩy. 01 xylanh chứa xi măng được kết nối với bộ trộn. 01 tay cầm được sử dụng với xylanh. 01 ống nối kéo dài. Bộ bơm đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm $\geq 120$ bars. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Bộ	50
30	CS30	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng không có bóng	Bao gồm: 02 kim chọc dò: Vật liệu thép không gỉ hoặc tương đương. Có mũi vát. Đường kính 8G-13G. Xi măng sinh học $\geq 20$ g bột và $\geq 9$ g dung dịch pha. Hệ thống bơm xi măng không bóng. Bao gồm: 01 bộ trộn. 01 phễu đổ xi măng. 01 pittong đẩy. 01 xylanh chứa xi măng được kết nối với bộ trộn. 01 tay cầm được sử dụng với xylanh. 01 ống nối kéo dài. Bộ bơm đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Bộ	20
31	CS31	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ	Xương nhân tạo dạng hạt, thành phần gồm Hydroxyapatite và Beta-Tricalcium phosphat hoặc tương đương. Kích thước hạt 1.6mm - 3.2mm. Hộp/lọ $\geq 10$ ml. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Hộp/lọ	60
32	CS32	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ - vừa	Xương nhân tạo thành phần Tricalcium Phosphate hoặc tương đương. Dạng hạt nhỏ $\leq 10$ mm. Hộp/lọ $\geq 10$ ml. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Hộp/lọ	10
33	CS33	Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Rỗng nòng. Đường kính: $\geq 4.0$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 5.5mm, 6.5mm, 7.5mm. Dài từ $\geq 20$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 35mm, 40mm và 45mm. Tự taro/tự khoan. Sử dụng được với ốc khóa trong cho vít đa trục bơm xi măng và hệ thống nẹp dọc cho vít đa trục bơm xi măng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	20

34	CS34	Ốc khóa trong cho vít đa trục bơm xi măng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Sử dụng được với vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng. Tự ngắt khi đủ lực vận hoặc có tính năng tương đương. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	20
35	CS35	Nẹp dọc cho vít đa trục bơm xi măng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính $\geq 5.5\text{mm}$ . Dài $\geq 500\text{mm}$ . Sử dụng được với vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	5
36	CS36	Bộ dẫn hướng bơm xi măng	Bao gồm ống tiêm, thanh nhồi xi măng. Dung tích sử dụng $\geq 1\text{ml}$ . Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Bộ	20
37	CS37	Xi măng sinh học	Xi măng sinh học bao gồm hai thành phần dịch và bột: Thành phần gồm $\geq 20\text{g}$ bột và $\geq 9\text{g}$ dung dịch pha. Đóng gói vô trùng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Gói	5
38	CS38	Bộ trộn xi măng	Bao gồm: bộ trộn, phễu rót xi lanh, xy lanh. Sử dụng được với bộ dẫn hướng bơm xi măng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Bộ	5
39	CS39	Nẹp cổ trước 1 tầng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Nẹp có cơ chế khóa vít. Nẹp có nhiều loại chiều dài từ $14\text{mm} - 30\text{mm}$ ; Chiều rộng $\leq 20\text{mm}$ . Chiều dày nẹp $\leq 2.5\text{mm}$ . Cho phép bắt với vít đơn hướng có góc nghiêng $\geq 10^\circ$ và vít đa hướng có góc nghiêng $\geq 20^\circ$ . Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	15
40	CS40	Nẹp cổ trước 2 tầng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Nẹp có cơ chế khóa vít. Nẹp có nhiều loại chiều dài từ $30\text{mm} - 50\text{mm}$ ; Chiều rộng $\leq 20\text{mm}$ . Chiều dày nẹp $\leq 2.5\text{mm}$ . Cho phép bắt với vít đơn hướng có góc nghiêng $\geq 10^\circ$ và vít đa hướng có góc nghiêng $\geq 20^\circ$ . Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	20
41	CS41	Nẹp cổ trước 3 tầng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Nẹp có cơ chế khóa vít. Nẹp có nhiều loại chiều dài từ $50\text{mm} - 90\text{mm}$ ; Chiều rộng $\leq 20\text{mm}$ . Chiều dày nẹp $\leq 2.5\text{mm}$ . Cho phép bắt với vít đơn hướng có góc nghiêng $\geq 10^\circ$ và vít đa hướng có góc nghiêng $\geq 20^\circ$ . Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	5
42	CS42	Vít cột sống cổ trước các cỡ	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Có tối thiểu 2 đường kính: $4.0\text{mm}$ và $4.5\text{mm}$ . Có nhiều cỡ chiều dài từ $\geq 10\text{mm}$ và có đủ ít nhất các cỡ $12\text{mm}$ , $13\text{mm}$ , $14\text{mm}$ , $15\text{mm}$ và $16\text{mm}$ . Đơn hướng hoặc/và đa hướng. Tự taro/tự khoan. Dùng được cho nẹp cổ trước 1, 2, 3 tầng. Góc nghiêng của vít đơn hướng tối đa $\geq 10^\circ$ . Góc nghiêng của vít đa hướng tối đa $\geq 20^\circ$ . Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	180
43	CS43	Đĩa đệm cột sống cổ	Vật liệu: Polyetheretherketones (PEEK). Hai bề mặt có răng. Có $\geq 3$ điểm đánh dấu cản quang bằng vật liệu Titanium hoặc tương đương. Có nhiều loại chiều rộng từ $11\text{mm}$ đến $16\text{mm}$ . Chiều cao có đủ ít nhất các cỡ $5\text{mm}$ , $6\text{mm}$ , $7\text{mm}$ và $8\text{mm}$ . Có nhiều loại chiều sâu từ $11\text{mm}$ đến $14\text{mm}$ . Độ uốn $\geq 4^\circ$ . Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	25
44	CS44	Thân đốt sống nhân tạo	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Đường kính: $\geq 13\text{mm}$ . Dài $\geq 30\text{mm}$ . Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	5

45	CS45	Thân đốt sống nhân tạo	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Đường kính: $\geq 13\text{mm}$ . Dài $\geq 70\text{mm}$ . Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	15
46	CS46	Miếng ghép đĩa đệm kèm theo vít	Hình thang, có răng chống tuột, 2 lỗ dành cho bắt vít. Vật liệu: Polyetheretherketones (PEEK). Chiều cao $\geq 4\text{mm}$ và có đủ ít nhất các cỡ 5mm, 6mm, 7mm, 8mm. Độ nghiêng: $\geq 6^\circ$ . Có $\geq 2$ điểm đánh dấu bằng Vật liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Kèm theo $\geq 2$ vít tự khoan/ tự taro: Vật liệu: hợp kim Titanium. Được thiết kế vít với hai phần: ren xương cứng và ren xương xốp. Đường kính 3.5mm - 4.0mm. Chiều dài: 11mm - 15mm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Bộ	10
47	CS47	Nẹp cổ trước 1 tầng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Nẹp có cơ chế khóa vít. Nẹp có nhiều loại chiều dài từ 14mm – 30mm; Chiều rộng $\leq 20\text{mm}$ . Chiều dày nẹp $\leq 2.5\text{mm}$ . Cho phép bắt với vít đơn hướng hoặc vít đa hướng.	Cái	5
48	CS48	Nẹp cổ trước 2 tầng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Nẹp có cơ chế khóa vít. Nẹp có nhiều loại chiều dài, chiều dài từ 30 mm – 50mm; Chiều rộng $\leq 20\text{mm}$ . Chiều dày nẹp $\leq 2.5\text{mm}$ . Cho phép bắt với vít đơn hướng hoặc vít đa hướng.	Cái	10
49	CS49	Vít cột sống cổ trước các cỡ	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Có ít nhất đường kính: 4.0mm. Có nhiều cỡ chiều dài từ $\geq 10\text{mm}$ và có ít nhất các cỡ 12mm, 13mm, 14mm, 15mm và 16mm. Đơn hướng hoặc đa hướng. Tự taro/tự khoan. Dùng được cho nẹp cổ lõi trước 1, 2 tầng.	Cái	60
50	CS50	Đĩa đệm cột sống cổ	Vật liệu: Polyetheretherketones (PEEK). Hai bề mặt có răng. Có $\geq 3$ điểm đánh dấu cản quang bằng vật liệu Titanium hoặc tương đương. Có nhiều loại chiều rộng từ 11mm đến 16mm. Chiều cao có đủ ít nhất các cỡ 5mm, 6mm, 7mm và 8mm. Có nhiều loại chiều sâu từ 11mm đến 14mm. Độ uốn $\geq 4^\circ$ .	Cái	10
51	CS51	Miếng ghép đĩa đệm kèm theo vít	Hình thang, có răng chống tuột, 2 lỗ dành cho bắt vít. Vật liệu: Polyetheretherketones (PEEK). Chiều cao $\geq 4\text{mm}$ và có đủ ít nhất các cỡ 5mm, 6mm, 7mm, 8mm. Độ nghiêng $\geq 6^\circ$ . Có $\geq 2$ điểm đánh dấu bằng Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Kèm theo 2 vít tự khoan/ tự taro, vật liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính $\geq 3.5\text{mm}$ . Vít có nhiều loại chiều dài $\geq 11\text{mm}$ .	Bộ	5
52	CS52	Vít cổ sau đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Vít tự taro/tự khoan. Đa trục. Đường kính vít 3.0mm - 4.5mm, có đủ ít nhất cỡ 3.5mm, 4.0mm, 4.5 mm. Chiều dài vít $\geq 10\text{mm}$ , có đủ ít nhất các cỡ 22mm, 24mm, 26mm, 28mm. Góc nghiêng tối đa $\geq 28^\circ$ . Có rãnh bù góc để tăng độ linh hoạt của vít. Sử dụng được với ốc khóa trong và nẹp dọc cổ sau. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	60
53	CS53	Nẹp dọc cho vít cổ sau đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Dài $\geq 240\text{mm}$ . Đường kính: 3.2mm – 4.0mm. Sử dụng được nẹp nối thanh dọc cổ sau và vít cổ sau đa trục có rãnh bù góc. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	20

54	CS54	Ốc khóa trong cho vít cổ sau đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Sử dụng được vít cổ sau đa trục có rãnh bù góc và nẹp dọc cổ sau 3.2mm - 4.0mm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	60
55	CS55	Nẹp nổi thanh dọc cổ sau	Vật liệu: hợp kim Titanium. Kết nối thanh dọc đường kính 3.2mm – 4.0mm với thanh dọc đường kính 4.75mm – 6.0mm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	4
56	CS56	Nẹp chằm cổ	Vật liệu: hợp kim Titanium. Đường kính 3.2mm – 4.0mm. Chiều dài $\geq 200$ mm. Thiết kế uốn sẵn tại vùng chằm. Có $\geq 3$ lỗ bắt vít chằm. Sử dụng được với vít cổ sau đa trục. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	10
57	CS57	Vít chằm	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính $\geq 3$ mm, có ít nhất 2 cỡ là 4.0 mm và 4.5 mm. Chiều dài vít $\geq 6$ mm. Tự taro/tự khoan. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	30
58	CS58	Vít cổ sau đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Vít tự tarô/tự khoan. Đa trục. Đường kính vít 3mm - 4.5mm nhiều cỡ, có ít nhất 2 cỡ 3.5mm và 4.0mm. Chiều dài vít $\geq 10$ mm nhiều cỡ, có ít nhất các cỡ 22mm, 24mm, 26mm, 28mm.	Cái	60
59	CS59	Nẹp dọc cho vít cổ sau đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Dài $\geq 100$ mm. Đường kính: 3.2mm – 4.0mm. Sử dụng được với ít nhất vít đa trục cổ có đường kính vít $\geq 3$ mm và chiều dài vít $\geq 10$ mm nhiều cỡ.	Cái	20
60	CS60	Ốc khóa trong cho vít cổ sau đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Sử dụng được với ít nhất vít đa trục cổ có đường kính vít $\geq 3$ mm và chiều dài vít $\geq 10$ mm nhiều cỡ.	Cái	60
61	CS61	Vít đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Vít có đường kính $\geq 4.0$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.0mm, 6.5mm, và 7.5mm. Chiều dài $\geq 25$ mm, có đủ ít nhất các cỡ: 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm, 50mm và 55mm. Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là $\geq 28$ độ. Tự taro/tự khoan. Sử dụng được với nẹp dọc đường kính $\geq 5.5$ mm và ốc khóa trong có chiều cao ban đầu $\geq 12$ mm. Đạt tiêu FDA hoặc tương đương	Cái	1.300
62	CS62	Ốc khóa trong đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Sử dụng được với vít đa trục. Tự ngắt/tự gãy khi đủ lực vặn. Chiều cao ban đầu $\geq 12$ mm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	1.300
63	CS63	Nẹp dọc	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính $\geq 5.5$ mm. Dài $\geq 500$ mm. Có $\geq 2$ đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay. Sử dụng được với vít đa trục cột sống và ốc khóa trong có tính năng tự ngắt/ tự gãy. Đạt tiêu FDA hoặc tương đương.	Cái	250
64	CS64	Nẹp nổi ngang	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Nẹp kèm theo $\geq 2$ vít khóa. Có nhiều cỡ chiều dài với kích thước chiều dài khoảng 10 - 75mm. Thay đổi được chiều dài. Sử dụng được với nẹp dọc có đường kính $\geq 5.5$ mm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	20

65	CS65	Nẹp nối ngang	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Nẹp kèm theo $\geq 2$ vít khóa. Có nhiều cỡ chiều dài với kích thước chiều dài khoảng 10 - 75mm. Thay đổi được chiều dài. Sử dụng được với nẹp dọc có đường kính $\geq 5.5$ mm	Cái	10
66	CS66	Vít đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Vít có đường kính $\geq 4.0$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm và 7.5mm. Chiều dài $\geq 25$ mm, có đủ ít nhất các cỡ: 25mm, 35mm, 40mm và 45mm. Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là $\geq 28$ độ. Tự taro/tự khoan. Sử dụng được với nẹp dọc đường kính $\geq 5.5$ mm và ốc khóa trong cho vít đa trục cột sống. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cái	400
67	CS67	Ốc khóa trong đa trục	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Sử dụng được với vít đa trục có nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là $\geq 28$ độ và nẹp dọc đường kính $\geq 5.5$ mm. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương.	Cái	400
68	CS68	Nẹp dọc	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính $\geq 5.5$ mm. Dài $\geq 500$ mm. Sử dụng được với vít đa trục có nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là $\geq 28$ độ. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cái	80
69	CS69	Vít đa trục ngực - lưng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Vít có đường kính $\geq 4.0$ mm ít đủ nhất có các cỡ 4.5mm, 5.5mm và 6.5mm. Chiều dài $\geq 25$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 30mm, 35mm, 40mm, 45mm và 50mm. Tự taro/tự khoan. Sử dụng được với nẹp dọc đường kính $\geq 5.5$ mm và ốc khóa trong. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	380
70	CS70	Ốc khóa trong cho vít đa trục ngực - lưng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Sử dụng được với vít đa trục ngực - lưng đường kính vít $\geq 4.0$ mm và nẹp dọc cho vít đa trục ngực - lưng đường kính $\geq 5.5$ mm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	380
71	CS71	Nẹp dọc cho vít đa trục ngực - lưng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính $\geq 5.5$ mm. Dài $\geq 500$ mm. Sử dụng được với vít đa trục ngực - lưng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	75
72	CS72	Vít đa trục ngực - lưng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Vít có đường kính $\geq 4.0$ mm có đủ ít nhất các cỡ 4.5mm, 5.5mm và 6.5mm. Chiều dài $\geq 25$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 30mm, 35mm, 40mm, 45mm và 50mm. Tự taro/tự khoan. Sử dụng được với nẹp dọc đường kính $\geq 5.5$ mm và ốc khóa trong. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cái	340
73	CS73	Ốc khóa trong cho vít đa trục ngực - lưng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Sử dụng được với vít đa trục ngực - lưng đường kính vít $\geq 4.0$ mm và nẹp dọc cho vít đa trục ngực - lưng đường kính $\geq 5.5$ mm. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cái	340
74	CS74	Nẹp dọc cho vít đa trục ngực - lưng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính $\geq 5.5$ mm và chiều dài $\geq 500$ mm. Sử dụng được với vít ngực - lưng đa trục. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cái	65

75	CS75	Vít đa trục, ren đôi	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính từ $\geq 4.0$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm và 7.5mm. Chiều dài $\geq 25$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 35mm, 40mm, 45mm và. Tụ taro/tụ khoan. Có hai phần ren dùng cho xương cứng và xương xốp.	Cái	250
76	CS76	Ốc khóa trong dùng cho vít đa trục, ren đôi	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Sử dụng được vít đa trục ren đôi đường kính $\geq 4.0$ mm và hệ thống nẹp dọc đường $\geq 5.5$ mm.	Cái	250
77	CS77	Nẹp dọc cho vít đa trục, ren đôi	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính khoảng 5.5mm – 6.0mm. Dài $\geq 500$ mm. Sử dụng được với vít đa trục ren đôi đường kính $\geq 4.0$ mm	Cái	50
78	CS78	Vít cột sống đa trục, hai bước ren	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính vít $\geq 4.0$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm và 7.5mm. Chiều dài $\geq 25$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 35mm, 40mm, 45mm và 50mm. Có hai phần ren dùng cho xương cứng và xương xốp. Tụ taro/tụ khoan. Sử dụng được với hệ thống nẹp dọc $\leq 4.75$ mm và ốc khóa trong tự ngắt. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	50
79	CS79	Ốc khóa trong cho vít cột sống đa trục, hai bước ren	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tụ ngắt/tụ gãy khi vận đủ lực. Chiều cao ban đầu $\geq 12$ mm. Sử dụng được với vít đa trục hai bước ren. Và nẹp dọc đường kính $\leq 4.75$ mm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	50
80	CS80	Nẹp dọc cho vít cột sống đa trục, hai bước ren	Vật liệu: hợp kim Cobalt Chrome hoặc tương đương. Đường kính $\leq 4.75$ mm, chiều dài $\geq 500$ mm, loại thẳng. Sử dụng được với vít đa trục hai bước ren và ốc khóa trong cùng loại. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	12
81	CS81	Vít đa trục, hai bước ren, rỗng lòng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Rỗng lòng. Đường kính vít $\geq 4.0$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm và 7.5mm. Chiều dài $\geq 25$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 35mm, 40mm, 45mm và 50mm. Có hai phần ren dùng cho xương cứng và xương xốp. Sử dụng được với hệ thống nẹp dọc đường kính $\leq 4.75$ mm và ốc khóa trong tự ngắt có chiều cao ban đầu $\geq 12$ mm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	50
82	CS82	Ốc khóa trong cho vít đa trục, hai bước ren, rỗng lòng	Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tụ ngắt/tụ gãy khi vận đủ lực. Sử dụng được với vít đa trục hai bước ren rỗng lòng và nẹp dọc qua da uốn sẵn đường kính $\leq 4.75$ mm. Chiều cao ban đầu $\geq 12$ mm Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	50
83	CS83	Nẹp dọc cho vít đa trục, hai bước ren, rỗng lòng	Vật liệu: hợp kim Cobalt Chrome hoặc tương đương. Uốn sẵn. Đường kính $\leq 4.75$ mm. Chiều dài $\geq 20$ mm, ít nhất có các cỡ 35mm, 40mm, 45mm, 70mm và 75mm. Sử dụng được với vít đa trục hai bước ren rỗng lòng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	20
84	CS84	Kim chọc dò cuống sống	Vật liệu: Thép không gỉ và polymer hoặc tương đương. Bao gồm: - Kim có mũi vát. Rỗng lòng. Chiều dài $\geq 150$ mm. Có vạch chia trên thân. - Kim 01 kim mũi trocar đi tương thích kim có mũi vát. Dùng cho phẫu thuật cột sống ít xâm lấn. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Bộ	14



85	CS85	Điện cực radio (RF), dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Điện cực sử dụng sóng RF. Dài 280mm - 350mm. Điện cực có khả năng gấp góc đầu xa. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE. Dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Cái	20
86	CS86	Dây bơm nước, dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Vật liệu silicone hoặc tương đương. Dài $\geq 3m$ . Có $\geq 2$ van khóa. Tiết trùng. Dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Cái	20
87	CS87	Mũi mài tròn rãnh khế dùng cho nội soi cột sống	Đầu dạng tròn với đường kính $\geq 3.0$ mm có các rãnh khế. Chiều dài $\geq 350$ mm. Dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Cái	10
88	CS88	Mũi mài tròn kim cương dùng cho nội soi cột sống	Đầu tròn kim cương. Chiều dài $\geq 350$ mm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE. Dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Cái	15
89	CS89	Bộ kim dùng cho nội soi cột sống	Đường kính $\geq 1.0mm$ . Chiều dài $\geq 150mm$ . Tiết trùng. Dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Bộ	20
90	CS90	Điện cực radio (RF), dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Điện cực sử dụng sóng RF. Dài 280mm - 350mm. Điện cực có khả năng gấp góc đầu xa. Tiết trùng. Dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Cái	20
91	CS91	Dây bơm nước, dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Vật liệu silicone hoặc tương đương. Dài $\geq 3m$ . Tiết trùng. Dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Cái	20
92	CS92	Mũi mài tròn kim cương dùng cho nội soi cột sống	Đầu tròn kim cương. Chiều dài $\geq 350$ mm. Dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống	Cái	15
93	CS93	Miếng ghép đĩa đệm lưng	Vật liệu: Polyetheretherketones (PEEK). Miếng ghép đĩa đệm dạng cong. Đầu hình viên đạn, có răng. Có $\geq 04$ điểm đánh dấu căn quang. Chiều dài $\geq 20mm$ , có đủ ít nhất các cỡ 25mm và 30mm. Chiều cao $\geq 6mm$ , có đủ ít nhất các cỡ 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm và 14mm. Chiều rộng $\geq 10mm$ . Độ uốn $\geq 6$ độ. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	100
94	CS94	Miếng ghép đĩa đệm lưng	Vật liệu: Polyetheretherketones (PEEK). Miếng ghép đĩa đệm dạng cong. Đầu hình viên đạn, có răng. Có $\geq 04$ điểm đánh dấu căn quang. Chiều dài $\geq 20mm$ , có đủ ít nhất các cỡ 25mm, 30mm. Chiều cao $\geq 6mm$ , có đủ ít nhất các cỡ 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm và 14mm. Chiều rộng $\geq 10mm$ . Độ uốn $\geq 6$ độ. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cái	30
95	CS95	Miếng ghép đĩa đệm lưng	Chất liệu: Polyetheretherketones (PEEK). Miếng ghép đĩa đệm dạng thẳng, phần đầu miếng ghép thon nhọn, có các răng bám. Có $\geq 3$ điểm đánh dấu căn quang. Chiều dài $\geq 22mm$ , ít nhất có cỡ là 22mm, 26mm. Chiều cao $\geq 6$ mm, có ít nhất các cỡ 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm và 14mm. Chiều rộng $\geq 10mm$ . Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương	Cái	100

96	CS96	Miếng ghép đĩa đệm lưng	Chất liệu: Polyetheretherketones (PEEK). Miếng ghép đĩa đệm dạng thẳng, phần đầu miếng ghép thon nhọn, có các răng bám. Có $\geq 3$ điểm đánh dấu căn quang. Chiều dài $\geq 22$ mm. Chiều cao $\geq 6$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm và 14mm. Chiều rộng: $\geq 10$ mm. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cái	30
97	CS97	Miếng ghép đĩa đệm lưng	Chất liệu: Polyetheretherketones (PEEK). Miếng ghép đĩa đệm dạng thẳng, phần đầu miếng ghép thon nhọn, có các răng bám. Có $\geq 3$ điểm đánh dấu căn quang. Chiều dài $\geq 22$ mm. Chiều cao $\geq 6$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm và 14mm. Chiều rộng: $\geq 10$ mm. Tiệt trùng.	Cái	30
98	CS98	Miếng ghép đĩa đệm lưng	Chất liệu: Polyetheretherketones (PEEK). Miếng ghép đĩa đệm dạng cong, phần đầu miếng ghép thon nhọn, có các răng bám. Có các điểm đánh dấu căn quang. Chiều dài $\geq 22$ mm. Chiều cao $\geq 6$ mm, có đủ ít nhất các cỡ 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm và 14mm. Chiều rộng: $\geq 10$ mm. Tiệt trùng.	Cái	30
99	CS99	Dây nối kẹp lưỡng cực	Dây nối kẹp lưỡng cực sử dụng nhiều lần, chiều dài dây $\geq 4$ m, cách điện tốt. Sử dụng được với kẹp lưỡng cực	Cái	45
100	CS100	Kẹp lưỡng cực	Thân dạng lưới lê cách điện, chiều dài $\geq 19$ cm. Đầu đốt 0.5-2.0mm, chống dính tốt. Sử dụng được với dây nối kẹp lưỡng cực chiều dài dây $\geq 4$ m. Dùng được nhiều	Cái	20
101	XQ1	Dây nối bơm tiêm điện dùng cho bơm thuốc căn quang	Dài $\geq 75$ cm. Đường kính trong 2.9mm, đường kính ngoài 3.9mm. 2 đầu dây có khóa vặn xoắn. Không có chất DEHP. Không chứa latex. Tiệt trùng	Cái/túi	20.000
102	XQ2	Ống bơm thuốc căn quang 1 nòng	Chất liệu Polycarbonate. 01 nòng. Thể tích 200ml x 1 cái xilanh, dây bơm thuốc căn quang dài $\geq 180$ cm, áp lực $\geq 300$ psi.	Bộ	1.000
103	XQ3	Ống bơm thuốc căn quang 2 nòng	Chất liệu Polycarbonate. 02 nòng. Thể tích 200ml x 2 cái xilanh. Dây bơm thuốc căn quang dài $\geq 180$ cm, áp lực $\geq 300$ psi, dây chữ Y 3 đầu	Bộ	500
104	XQ4	Phim X - Quang kỹ thuật số	Lớp nền $\geq 175$ micromet polyester hoặc tương đương. Kích thước 20x25cm. Phim khô để chụp X-Quang, sử dụng trên máy in phim laser	Tờ	100.000
105	XQ5	Phim X - Quang kỹ thuật số	Lớp nền $\geq 175$ micromet polyester hoặc tương đương. Kích thước 25x30cm. Phim khô để chụp X-Quang, sử dụng trên máy in phim laser	Tờ	40.000
106	XQ6	Phim X - Quang kỹ thuật số	Lớp nền $\geq 170$ micromet polyethylene terephthalate hoặc tương đương. Kích thước 25x30cm. Phim khô để chụp X-Quang, sử dụng trên máy in phim laser	Tờ	100.000
107	XQ7	Phim X - Quang kỹ thuật số	Lớp nền $\geq 170$ micromet polyethylene terephthalate hoặc tương đương. Kích thước 26x36cm. Phim khô để chụp X-Quang, sử dụng trên máy in phim laser	Tờ	40.000
108	XQ8	Phim X - Quang kỹ thuật số	Lớp nền $\geq 170$ micromet polyethylene terephthalate hoặc tương đương. Kích thước 35x43cm. Phim khô để chụp X-Quang, sử dụng trên máy in phim laser	Tờ	110.000
109	XQ9	Phim X - Quang kỹ thuật số	Lớp nền $\geq 168$ micromet polyethylene terephthalate, phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt. Kích thước 20x25cm. Phim khô để chụp X-Quang, sử dụng trên máy in phim nhiệt	Tờ	10.000

110	XQ10	Phim X - Quang kỹ thuật số	Lớp nền $\geq 168$ micromet polyethylene terephthalate, phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt. Kích thước 25x30cm. Phim khô để chụp X-Quang, sử dụng trên máy in phim nhiệt	Tờ	10.000
111	XQ11	Phim X - Quang kỹ thuật số	Lớp nền $\geq 168$ micromet polyethylene terephthalate, phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt. Kích thước 35x43cm. Phim khô để chụp X-Quang, sử dụng trên máy in phim nhiệt	Tờ	10.000
<b>Tổng: 111 mặt hàng</b>					

*Tổng tiền dự kiến: 48.910.950.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ, chín trăm mười triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng)*